Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2833.22.10

Mã HS	2833.22.10
Mô tả hàng hóa	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của nhôm: / - - - Loại thương phẩm (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:34:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28332210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3621
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3621
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3621
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3593
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3554
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3554
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3554
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3554
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3554
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3554
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3592
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3592

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3592
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3592
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3592
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3592
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3596
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3596
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3596
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3596
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3596
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3596
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3596
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3560
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3556
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3556
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3556
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3556
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3556
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3556
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3556
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3556
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3556
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3556
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3556
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3556
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3603
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3603

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3603
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3603
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3603
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3603
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3600
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3600
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3600
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3600
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3600
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3600
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3608
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3608
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3608
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3608
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3608
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3608
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D3579
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3579
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3579
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3579
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3579
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3579
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D3581
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3581
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3581
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3581

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3581
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3581
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3579
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3579
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3579
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3579
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3579
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3579
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3579
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3600
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3600
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3600
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3600
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3600
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3600
RCEP B	2022	2022	0	B!D3600
RCEP B	2023	2023	0	B!E3600
RCEP B	2024	2024	0	B!F3600
RCEP B	2025	2025	0	B!G3600
RCEP B	2026	2026	0	B!H3600
RCEP B	2027	2027	0	B!I3600
RCEP C	2022	2022	0	C!D3600
RCEP C	2023	2023	0	C!E3600
RCEP C	2024	2024	0	C!F3600
RCEP C	2025	2025	0	C!G3600
RCEP C	2026	2026	0	C!H3600

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3600
RCEP D	2022	2022	0	D!D3600
RCEP D	2023	2023	0	D!E3600
RCEP D	2024	2024	0	D!F3600
RCEP D	2025	2025	0	D!G3600
RCEP D	2026	2026	0	D!H3600
RCEP D	2027	2027	0	D!I3600
RCEP E	2022	2022	0	E!D3603
RCEP E	2023	2023	0	E!E3603
RCEP E	2024	2024	0	E!F3603
RCEP E	2025	2025	0	E!G3603
RCEP E	2026	2026	0	E!H3603
RCEP E	2027	2027	0	E!I3603
RCEP F	2022	2022	0	F!D3600
RCEP F	2023	2023	0	F!E3600
RCEP F	2024	2024	0	F!F3600
RCEP F	2025	2025	0	F!G3600
RCEP F	2026	2026	0	F!H3600
RCEP F	2027	2027	0	F!I3600
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F3303
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G3303
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H3303
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I3303

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2833.22 có 2 dòng thuế; dòng 2833.22.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại thương phẩm (SEN).	2833.22.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2833.22.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 2833.22.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3621), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.